

Chương Sáu

Thiên Nhiên Bốn Mùa trong Man. yôshuu



- 1- Vai trò của kigo (chữ theo mùa)
- 2- Thơ mùa xuân.
- 3- Thơ mùa hạ.
- 4- Thơ mùa thu.
- 4- Thơ mùa đông.
- 5- Thiên nhiên trong cảm quan của người thời Vạn Diệp.

Người thời xưa, nhất là người Nhật, đứng trước thiên nhiên có một thái độ khác với chúng ta bây giờ. Họ gắn bó, đồng cảm và phản ứng lại nó một cách tích cực hơn. Do đó, trong Man.yôshuu có thể loại thơ mang tên *shiki* (tứ quý四季) hay **bốn mùa** mà một tác giả như Hanai Shiori 花井しおり đã có sáng kiến tuyển chọn 366 bài đúng với thời gian một năm để diễn tả tâm tình người Nhật mỗi ngày trước thiên nhiên. Quyển sách bà viết nhan đề Man.yôshuu Ichinichi Isshu hay Vạn Diệp Tập Nhất Nhật Nhất Thủ 万葉集一日一首 ra đời vào tháng giêng năm 2009.

Trước khi đi vào phần Việt dịch và thường thức thơ bốn mùa (tứ quý) mà một phần lớn trích từ quyển sách này, thiết tưởng nên có chút kiến thức về kigo (quí ngữ季語) hay chữ theo mùa, một thủ pháp, đồng thời là một phạm trù thi ca độc đáo Nhật Bản đã có nguồn gốc rất xa xưa, tức là trước cả Man.yôshuu.

Tiết 1: Vai trò của kigo (季語chữ theo mùa):

Ngày nay, khi đọc thơ haiku, ta thường nhận ra kigo trong từng câu thơ. Sở dĩ có kigo là vì có kidai季題 (kidai) hay đề tài theo mùa và cũng vì có aisatsu挨拶 (tiếng hỏi câu chào) nghĩa là cơ hội giao lưu với tha nhân. Theo bậc đại sư trong nghề, Takahama Kyoshi¹ 高浜虚子 (1874-1959), kigo là một trong những yếu tính của haiku mà ông không thể nào khoan nhượng trước những toan tính cải cách. Ông cho rằng không có kigo thì haiku không còn đáng được gọi là haiku nữa.

Trong thơ Bashô, bài thơ con ếch nhảy xuống cái ao xưa tuy không có chữ xuân nào mà là một bài thơ xuân vì xuân đến nên băng tan, nước đầy, vạn vật như sống lại, con ếch cũng từ chỗ ẩn bò ra. Những chim oanh, sương lam, én, hoa mơ, anh đào, sơn ca, hoa trà, chim giá cô, hoa tử đằng... đều để chỉ mùa xuân. Thế nhưng trong khi sương lam và hoa mơ gợi ra tiết sơ xuân, chim giá cô và hoa tử đằng chỉ quang cảnh mộ xuân. Nếu muốn nói một cách cực đoan thì thời tiết là một cái lồng bàn lớn úp lên thơ haiku. Nhiều nhà thơ haiku đã bám sát vào những cuốn Haiku Saijiki (Hài Cú Tuế Thời Ký俳句歳時記), sách phân loại chữ theo mùa, để mà tưởng tượng ra những vần thơ. Đáng tiếc là khuôn vàng thước ngọc của các Haiku Saijiki vô tình đã tiêu diệt cái đẹp tự nhiên của thơ haiku và giới hạn việc sáng tác của các vị haijin. Do đó, kigo đáng sử dụng hơn cả là những kigo tìm trong cảnh thực như chủ trương phải shasei 写生 (tả sinh) của nhà haiku lớn thời Meiji, Masaoka Shiki 正岡子規 (1867-1902). Có lần một độc giả người vùng Morioka trên miền bắc gửi thư than với Shiki là nơi quê ông ta, cảnh mộ xuân và sơ hạ giống nhau, khi làm thơ không biết chọn kigo nào thì Shiki đã trả lời một cách gọn gàng: “Người sống ở Morioka cứ nhận thức theo hoàn cảnh thực tế ở Morioka mà làm thơ là hay nhất!”²

Tuy kigo trong haiku và kigo của thơ đời trước (waka, renga, renku...) không giống nhau nhưng kigo đã có mặt từ lâu đời và ta đã bắt gặp chúng trong thơ Man.yô. Khác chẳng là kigo trong thơ shiki trong Man.yôshuu đã được đưa ra một cách tự nhiên như thể tác giả đang đối mặt với thiên nhiên. Khi đọc thơ vịnh tuyết của Ôtomo no Yakamochi, ta thấy trong số 27 bài với chủ đề là tuyết ông để lại, đã có 16 bài làm vào thời kỳ ông ra trấn thủ vùng Etchuu (Toyama ngày nay) là nơi nổi tiếng tuyết nhiều. Phần lớn thơ đời sau thì dựa nhiều trên sách vở, thiên hạ không cần jikkei 実景 (thực cảnh), không thấy tuyết cũng làm thơ về tuyết được, miễn có chữ tuyết trong đầu đề ai đó đặt ra.

Theo nhà nghiên cứu Miyasaka (sách đã dẫn) thì những khái niệm kigo (quí ngữ), ki no dai, kidai (quí đề) chỉ dần dần thành hình kể từ khoảng năm 1000, tức là vào thời Heian hậu kỳ. Có người chủ trương chúng đã được xác định vào khoảng năm 1127, cùng với sự ra đời của thi tập soạn theo sắc chiếu Kinyô Wakashuu 金葉和歌集 (Kim Diệp Hòa Ca Tập) của soạn giả Minomono no Toshiyori tức Gen Shunrai 源俊賴 (Nguyên, Tuấn Lại, 1055? - 1129?). Lúc đó, những nhà quý tộc muốn thể hiện ý chí của thiên hoàng là “dùng

¹ Takahama Kyôshi, 2009, Haiku wa donna mono ka (Haiku là gì?), Kadokawa Gakugei xb, trang 25.

² Miyasaka Shizuo, 2009, Kigo no tanjô (Khi chữ về mùa ra đời), Iwanami Shinsho xb, trong lời tựa.

những từ về thời tiết kết tinh được cái đẹp của thiên nhiên để qua sức tưởng tượng, miêu tả nó vượt lên trên cái đẹp sẵn có của cảnh thực”. Thế rồi giới quý tộc đã soạn ra những qui phạm đúc kết từ “ảo giác tập đoàn” (kyôdô gensô 共同幻想) ấy và chép lại thành sách gối đầu giường dành cho người làm thơ.

Con số kigo trong thơ càng ngày càng nhiều, ngày nay có đến hàng ngàn, nếu không là hàng vạn (Ai cấm chúng ta sáng tạo thêm để gọi kem cây, kem cốc là kigo của mùa hè hay lễ Chúa giáng sinh là kigo của mùa đông?). Kigo trong waka, renga, renku thì thô sơ hơn và tập trung vào cảnh vật cũng như vị trí địa dư hai vùng Kinki (chung quanh Kyôto) và đảo Kyushuu, nơi có Dazaifu tức là phủ kinh lý vùng biên Nam và cũng là trung tâm thi đàn của Ôtomo no Tabito. Đến khi haiku xuất hiện thì có thêm vùng Tôkaidô (Đông Hải Đạo) và Tôhoku (Đông Bắc) nghĩa là kigo đã được “địa mạo hóa” (chibôka 地貌化) hay biến đổi tùy theo khung cảnh địa phương. Do đó, nếu một người thời Edo muốn dựa vào một cảm nang làm thơ thời Heian hay Muromachi mà sáng tác thì thơ ông ta sẽ rất nghèo nàn và xa rời thực tế.

Theo tăng Shôtetsu 正徹 (Chánh Triệt, 1381-1459) - nhà thơ đầu đời Muromachi – trong tập ca luận (karon, lý luận thi ca) Shôtetsu Monogatari 正徹物語 (Chánh Triệt Vật Ngữ) thì hana (hoa), hototogisu (chim cuốc), tsuki (trăng), yuki (tuyết) và momiji (lá đỏ mùa thu) là năm đề tài lớn nói về thời tiết trong thơ waka từ trước tới giờ (tuy chữ kidai chỉ được dùng lần đầu tiên bởi Morimu Kô 森無黄 vào năm 1903 tức Meiji 36, xem Miyasaka). Còn từ kigo có lẽ đã phát xuất vào thời Edo, do rút ngắn cụm từ shiki no kotoba 四季の詞 tức là “chữ liên quan đến thời tiết”. Chúng giúp nhà thơ cụ thể hóa ý thơ đã được những chủ đề ca vịnh (daiei = đề vịnh 題詠) hay những câu thơ gợi ý (hokku = phát cú 発句) khơi ra trong đầu người làm thơ. Tuy vậy, người mệnh danh kigo là kigo trước tiên hình như là nhà thơ và nhà thi học Ôsuga Otsuji 大須賀乙字 vào năm 1908 (Meiji 41).

Theo lời khuyên của Fujiwara Kinzane, một nhà thơ lớn, Minamoto no Shunrai khi biên soạn tập thơ theo sắc chiếu Kinyô Wakashuu (Kim Diệp Hòa Ca Tập) đã dâng lên Thái Thượng Hoàng Horikawa một tập thơ khác nhan đề Horikawa-in Hyakushu Waka 堀川院百首和歌 (1006) gom được 100 kidai của 14 nhà thơ (có thuyết cho là chỉ có 6) theo 4 mục xuân, hạ, thu, đông. Vì có giá trị tham khảo và liên hệ với việc nghiên cứu thơ shiki của Man.yôshuu trong những trang kế tiếp nên chúng tôi xin cất công đưa vào đây:

Xuân:

Tiết lập xuân, ngày tỵ, sương lam, rau non, tuyết tàn, hoa mơ, liễu, mầm dương xỉ non, hoa anh đào, mưa phùn, ngựa non mùa xuân (ngựa trên ăn cỏ trên đồng xuân hoặc sinh vào mùa xuân), nhận bay về, chim gọi người (yobukodori, giống như chim cuốc), ruộng mạ, hoa lan tím (violet), hoa đỗ nhuộc (một loại iris), hoa tử đằng (fuji, wisteria), cơn giông núi, thời gian cuối tháng ba ta.



Hoa fuji (xuân)

Hạ:

Thay đổi áo (mặc áo mát), hoa không mộc (deutzia), hoa quì, chim cuốc, hoa xương bồ (ayame, một loại iris), mạ, ánh lửa (đèn, đuốc), mưa tháng năm ta, quả lô quất, đom đóm, lửa xua muỗi, hoa sen, phòng lạnh ướp bằng nước đá, con suối, pháp sự tẩy uế trừ tà.



Hoa ayame (hạ)

Thu:

Tiết lập thu, lễ thất tịch, hoa thuru, hoa nữ lang, hoa lau bạc, cỏ tranh cắt, hoa fujibakama (đăng khóa, boneset), lô địch, nhạn (ngõng trời), hươu nai, sương móc, sương mù, hoa bìm bìm, việc đi đón ngựa các địa phương tiến cống, trăng, đập áo bằng chày, tiếng trùng kêu, hoa cúc (shiragiku = bạch cúc là một loại trong đó), lá phong đỏ, khoảng thời gian cuối tháng chín.



Hoa shiragiku (thu)

Đông:

Sơ đông, mưa rào, sương giá, mưa đá, tuyết, cây lau mùa lạnh (như kansuge chẳng hạn), chim óc cau, đông giá, chim nước (raft, waterbird), nôm củi đơm cá, vũ nhạc cúng thần (Kagura), săn bằng chim ung, lò đốt lấy than, lửa lò vùi dưới tro, đêm trừ dạ (cuối năm).



Hoa kansuge (đông)

Không cần phải cố tâm để ý, quý độc giả cũng có thể nhận ra rằng các đề tài nói trên đã thấy nhan nhản trong thơ Man.yôshuu mà chúng tôi đã mạn phép trích dịch từ chương 2 đến chương 5 trong quyển Nhập Môn Man.yôshuu này. Những mầm dương xỉ non trong thơ Hoàng Tử Shiki, con ngựa trên cánh đồng xuân trong thơ người vợ anh lính thú vô danh, cánh nhạn bay về trong thơ cặp tình nhân, Hoàng tử Hôzumi và Công chúa Tajima,

là vài ba ví dụ điển hình.

Cũng vào thời Edo, con số kidai đã tăng thêm nhiều. Tuyển tập thơ haikai nhan đề Kefukigusa 毛吹草 do Matsue Shigeyori 松江重頼 biên tập, ra đời năm 1645, đã đưa ra hơn 100 kidai, 710 kigo dùng cho thơ renga và 1060 dùng cho haikai. Sự phổ biến trong dân gian và quốc tế hóa thơ haiku ngày nay khiến cho kigo sinh sản mãi không ngừng và cái đến sau có khuynh hướng xoá đi cái đến trước.

Dĩ nhiên chúng ta sẽ rất thiếu sót nếu không nhắc đến ảnh hưởng của Trung Quốc vì dù sao, Trung Quốc là một nền văn minh phát sáng, đã có những nhân tố quyết định đối với sự hình thành của văn học Nhật Bản, nhất là bộ phận văn học chữ viết. Người Trung Quốc ngày xưa đã ngâm ngợi phong, hoa, tuyết, nguyệt. Họ là “thủ phạm” khi phân loại thi ca theo bốn mùa để sinh ra loại thơ shiki (tứ quý) và họ cũng đẻ ra những Saijiki (Tuế thời ký) qui phạm hóa chủ đề thời tiết đầu tiên trong thơ.

“Tuế thời” tức là “thời gian trong năm” và tuế thời ký là loại sách ghi lại những phong tục, hội hè đình đám trong một năm, theo thứ tự nông lịch. Chúng là những tư liệu dân tộc học quý giá. Các tuế thời ký đầu tiên phải kể đến Nguyệt Lệnh trong Lễ Ký và Tứ Dân Nguyệt Lệnh do Thôi Thực thời Hậu Hán soạn khoảng năm 168-172. Sau đó đến Kinh Sở Tuế Thời Ký do Tôn Lãm đời Lương soạn khoảng 561-565, cũng như Ngọc Chúc Bảo Điển của Đỗ Đài Khanh nhà Tùy.

Kinh Sở Tuế Thời Ký đã đến Nhật vào đời Nara và trở thành khuôn mực cho hoạt động trong triều đình nhưng chữ “tuế thời ký” đã được thay bằng chữ “niên trung hành sự” 年中行事 như thấy trong các tựa sách Nhật Kujō Nenchuugyouji (Cửu Điều niên trung hành sự), Nenchuugyouji Hishou (Niên trung hành sự bí sao). Riêng danh từ Tuế thời kỳ thì chỉ sống lại từ thời Edo.

Các “tuế thời ký” nếu đã đặt chân lên đất Nhật vào thời Nara thì sự có mặt của chúng ắt phải ảnh hưởng xa gần các nhà thơ của Man.yōshū. Thế nhưng ảnh hưởng đến đâu và ra sao thì khó lòng khẳng định. Chỉ biết trong hai quyển 8 và 10 của Man.yōshū đã có thơ tổ chức thành budate (bộ tập) gồm những zōka, sōmonka và banka liên quan đến phong cảnh và sinh hoạt bốn mùa. Về sau thì các từ liên hệ đến shiki sẽ được thấy trong budate nằm ở các quyển 1 đến 6 của Kokin Wakashū (905?, 914?) trong Wakan Rōeishū (khoảng 1012), trong Horikawa-in Hyakushū Waka nói trên là dĩ nhiên phải kể cả Nonin no utamakura (không rõ thời gian) của tăng Nōin (988-?) và Kokin Waka Rokujō (976-983) với 40 kidai.

Cũng từng nghe nói đến kidai trong các tác phẩm về renga như Renri Hishō (1349), Renka Tensuishō (1561). Haikai thì có các thi tập Hanaigusa (1636) với hơn 590 shiki no kotoba (vì lúc đó chưa gọi là kigo), Haikai Shobushō (Haikai sơ bộ tập) (1641) với 790 shiki no kotoba, Kefukigusa (1645) với hơn 1060 renga shiki no kotoba và trên 730 haikai no shiki no kotoba. Tác phẩm Yamanoi (Giếng trên núi) (1648) của Kitamura Kigin có 110 kidai và 1100 chữ tương đương với kigo. Kể từ Meiji về sau thì thấy rất nhiều tác phẩm nói về kigo trong haiku. Miyasaka (sách đã dẫn, trang 190) đến 22 quyển, trong đó có Kidai Jiten (Từ điển về Kidai, 1907) nhưng đồ sộ hơn cả có lẽ là Zusetsu

Haiku Daisajiki (Đại Tuế Thời Ký Haiku Kèm Đồ Họa, 1964) do nhà xuất bản Kadokawa với 5 quyển gồm 1110 kigo mùa xuân, 1764 kigo mùa hạ, 1288 kigo mùa thu và 1017 kigo mùa đông, 688 kigo về năm mới, tính cả thấy 5867 kigo. Mới nhất là Katarikakeru Kigo (2006) do chính tác giả Miyasaka Shizuo soạn, trên lập trường địa vực hóa kigo (kigo no chibōka) và ông xếp kigo theo tất cả 72 khu vực địa lý.

Theo lời giải thích của các nhà nghiên cứu về Saijiki và lịch sử các kigo do Miyasaka trích dẫn thì kigo trong waka không giống kigo trong renga cũng như kigo trong haikai. Như đã nói, quý tộc Heian khi làm thơ, tập trung vào 5 cảnh vật chính: hoa, chim cuốc, trăng, lá thu đỏ và tuyết. Sau đó mới đến hoa mơ, giông núi, hoa tử đằng, hoa quít, hoa không mộc, chim oanh, nhạn, mưa phùn, gió thu, cây khô và mưa rào... Chúng tượng trưng cho ý thức thẩm mỹ của xã hội cung đình thời Heian. Có khoảng 450 kigo đáng kể hơn cả. Trong renga, hình thức chuyển tiếp giữa waka và haikai, số kigo bị hạn chế hơn và tính được cỡ 200. Tiêu biểu hơn cả là giắc mộng đầu năm, tiếng gà đầu năm, bảy loại cỏ, tiếng chim riu rít, con ong, vỡ ruộng, cái rét đầu xuân, chim én, nóng bức, mưa dầm tháng sáu (tsuyu), chim con, quả hạt (kinomi), lễ lợp nhà (hoyamatsuri), tiết tiểu xuân (koharu, Indian summer), tiết lập xuân, cây nấm. Đến khi haikai xuất hiện thì những kigo liên quan đến cuộc sống và có tính hài hước, dí dỏm được coi trọng vì chữ kai 諧 trong haikai 俳諧 đồng nghĩa với kyōgyaku nghĩa là hài hước 諧謔. Có khoảng 800 kigo tiêu biểu. Kể ra vài ví dụ: hạ đồ cứng (osagari), ca vũ đầu năm (manzai), lễ đốt nêu (dondoyaki), ốc ruộng (tanishi), thả diều, nòng nọc, sâu róm, hoa cải dầu, rắn, ruồi, gieo mạ, chim di, cúc dại, nho, củ cải, hành, than, lễ cúng thần tài, trời oi bức, mùa mèo động đực.... Kể từ thời Meiji về sau khi haiku ra đời thì số kigo gia tăng và dính líu đến đời thường hơn, đặc biệt là những kigo hóm hỉnh. Có khoảng 450 chữ tiêu biểu, trong đó có quạ đầu năm, bong bóng bay, ảo ảnh trên mặt nước (shinkirō), tiếng sấm, cầu vồng, con kiến, bồn phun nước, mồ hôi, râm nắng, lúa mạch, hoa hướng dương, sao băng, bão tố, cá đao (samma), lá khô, cơn ho, hoàng hôn... Mỗi tập thi luận đều có kê ra những kigo riêng của chúng và trong các tập hokku, các nhà thơ haikai chuyên nghiệp, kể cả Bashō, đều có các kigo họ đặc biệt yêu thích.

Tuy thủ pháp sử dụng kigo mới hình hài hóa từ thời Heian nghĩa là từ năm 794 trở đi nhưng có nhiều bằng chứng qua thi văn cho thấy người Nhật đã đưa thiên nhiên vào trong thi ca của họ từ lâu lắm rồi, trước cả khi tiếp thu ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc của các vương triều Hán Ngụy Tùy Đường (kể cả Tần nếu đạo sĩ Từ Phúc trong truyền thuyết đã đặt chân lên đất Nhật). Từ ngữ biểu hiện sự biến đổi của thời tiết thấy trong Man.yōshū có ý nghĩa hơi khác với những chữ đồng dạng được dùng về sau vì ngoài ý nghĩa văn chương nó còn có ý nghĩa tôn giáo. Tuyết có trong thơ Ōtomo no Yakamochi hay trong thơ đối đáp giữa Thiên hoàng Tenmu và quý phi Fujiwara. Trong trường hợp đầu, tuyết lớn (ōyuki) là dấu hiệu được mùa (vì có nước nhiều dùng cho nông nghiệp), trong trường hợp sau nó diễn tả lòng tôn kính đối với thủy thần đã hóa thành rồng để gieo rắc mưa tuyết xuống cõi đời. Cũng như tuyết, hoa không những tượng trưng cho vẻ đẹp mà còn là hình ảnh của sự phì nhiêu phong túc nơi một dân tộc nông canh như người Nhật. Còn trăng ư? Nếu khi nhìn lên trời cao, người Nhật tôn thờ mặt trời, khi cúi xuống mặt đất, họ tôn thờ thần đất (chibo shinkō = địa mạo tín ngưỡng) mà mặt trăng cũng là một yếu tố gắn bó với nó. Sự sinh sản của con người gắn liền với mặt trăng và điều đó đã xác định được khi nhìn những đồ gốm và tượng đất nung do bàn tay của con người thời Jōmon

kiến tạo ra. Do đó tuyết, nguyệt, hoa là ba chủ đề lớn của thi ca đời thượng cổ. Riêng Man.yôshuu đã có 180 bài thơ nói về trăng, 150 bài nói về tuyết, 140 bài nói về mưa và 80 bài nói về sương lam mùa xuân. Trong số đó, Yakamochi có 27 bài nói về tuyết, sau đến Kakinomoto no Hitomaru và Yamabe no Akahito, mỗi người 4 bài. Tuy nhiên, nếu người bình dân vịnh tuyết với tình cảm tự nhiên thì quan lại cung đình hình như đã làm việc đó vì chịu ảnh hưởng của văn nhân Trung Quốc nhiều hơn. Vẫn tuyết nguyệt, hoa nhưng tuyết nguyệt hoa của quý tộc cung đình đã lấy nguồn cảm hứng từ qui phạm của các thi nhân Trung Quốc như Bạch Lạc Thiên (772-846), chẳng hạn qua hai câu thơ sau của ông Bạch:

Cầm thi tửu hữu giai phao ngã,
Tuyết nguyệt hoa thời tối ức quân

(Bạn rượu, đàn, thơ đều bỏ tở.
Bên hoa, tuyết, nguyệt, nhớ mình ai).

Sau đây, xin phép chọn mười bài tiêu biểu cho thơ mỗi mùa thấy trong Man.yôshuu. Tuy nhiên cũng chớ nên quá câu chấp vì thiên nhiên hề không tự giới hạn một cách chặt chẽ trong khung lịch. Trong ngày xuân đã có dự báo của mùa hạ và cuối thu chớm thấy ngày đông. Những chữ gọi là kigo sẽ được gạch dưới trong bản phiên âm và thơ dịch:

Tiết 2: Thơ Mùa Xuân:

5-818

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

波流佐礼婆 麻豆佐久耶登能 烏梅能波奈 比等利美都々夜 波流比久良佐武

Dạng huân độc (dã chua âm):

春さればまつ咲くやどの梅の花独り見つつや春日暮らさむ

Phiên âm :

Haru sareba / mazu saku yado no / ume no hana / hitori mitsutsu ya / haru hi kurasamu /

Diễn ý:

Khi mùa xuân đến, hoa mơ (mai trong tiếng Hán) tranh nở trước muôn hoa. (Không như những người khác), phải chăng mỗi mình ta ngồi lặng ngắm hoa suốt cả một ngày xuân. Hoa mơ nở trước muôn hoa mà lại đẹp cho nên mới có tên hiệu là “hoa khô”. Đây dĩ nhiên là một “mai hoa ca” đọc trong yến tiệc của tao đàn do Ôtomo no Tabito chủ xưởng ở Kyuushuu . Ume no hana (hoa mơ) là kigo của mùa xuân hay nói đúng hơn là của tháng giêng. Người xem hoa thì vui riêng tác giả lại thấy buồn vì tiết xuân.

Tác giả Yamanoue Okura đã thắp tùng cha của Ôtomo no Yakamochi là Tabito đến Dazaifu phó nhậm. Sau đó ông lại là một thành viên của sứ bộ sang nhà Đường.

Tam dịch thơ:

Cứ mỗi lần xuân đến / Bên nhà xưa, cành mơ / Vội vàng nở thật sớm / Trước cả muôn loài hoa / Phải chăng mình ta ngắm / Hoa cùng xuân trôi qua /

10-1884

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

寒過 暖来者 年月者 雖新有 人者舊去

Dạng huấn độc (đã chua âm):

冬過ぎて春し来れば年月は新たなれども人は古りゆく

Phiên âm :

Fuyu sugite / haru shikitareba / toshitsuki wa / arata naredomo / hito wa furi yuku

Diễn ý:

Đông đã qua và xuân đang đến, năm cũ bước qua năm mới, ngày tháng mới ra nhưng con người chỉ thấy mình già thêm mà thôi.

Đây là một lời than thở như 2 câu thơ của thi nhân Sơ Đường là Lưu Hi Di trong (Đại Bạch Đầu Ngâm, Sưu Ngọc Tiểu Tập):

Niên niên tuế tuế hoa tương tự
Tuế tuế niên niên nhân bất đồng.

*(Năm năm tháng tháng hoa còn đó,
Tháng tháng năm năm người đổi thay)*

Tam dịch thơ:

Đông tàn, xuân lại đến / Năm tháng mới ra hoài / Mỗi con người là thấy / Già hơn xưa mà thôi / (Nhìn cuộc đời biến đổi / Lòng ta luống ngậm ngùi)

10-1833

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

梅花 零覆雪乎 L 持 君令見跡 取者消管

Dạng huấn độc (đã chua âm):

梅の花降り覆ふ雪を包み持ち君に見せむと取れば消につつ

Phiên âm :

Ume no hana / furiôu yuki wo /tsutsumimochi / kimi ni misemu (sen) to / toreba ke ni tsutsu /

Diễn ý:

Muốn bọc lấy tuyết rơi trên hoa gửi tới em xem nhưng khi tay vừa nhẹ nhàng cầm lên thì tuyết ấy đã tan biến đi đâu mất.

Sự tinh tế của con người thời Vạn Diệp đã được biểu lộ qua câu thơ trên. Kigo là hoa mơ. Tuyết ở đây là tuyết cuối đông (đạm tuyết = awayuki), nhẹ và mỏng, dễ tan. Ý tưởng “chợt tan biến trên tay” này hình như đã ảnh hưởng đến các văn thi nhân về sau, trong đó có tác giả Truyện Genji và Tanizaki Jun.ichirô.³

Tam dịch thơ:

Tuyết phủ cành mơ thắm / Muốn gói đem tặng ai / (Để cùng nhau chia sẻ / Hương sắc tiết xuân này) / Ai ngờ vừa mới chạm / Chợt biến mất trên tay /

1-56

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

河上乃列々椿都良々々尔 雖見安可受 巨勢能春野者

Dạng huân độc (dã chua âm):

川上のつらつら椿つらつらに見れども飽かず巨勢の春野は

Phiên âm :

Kawakami no (kami no e no) / tsuratsura tsubaki / tsuratsura ni / miredomo akazu / kose haru no wa

Diễn ý:

Hàng cây hoa trà mọc lá giao nhau (tsuratsura no tsubaki) trên bờ sông mọc như đan khít, mượt mà làm sao. Ta nhìn mãi mà không chán. Ôi cánh đồng mùa xuân xứ Kose đẹp xiết bao!

Từ tsuratsura đọc âm gần với tsuyatsuya nghĩa là liên tiếp. Tên hoa tsubaki椿(trà, là một quốc tự hay Hán tự Hòa chế) nở sớm lúc xuân về cũng được xem là loại hoa báo tin xuân. Núi có hoa trà mọc gọi là tsubakiyama là nơi làm lễ cúng thần. Ngoài ra, cây gậy trụ tà dùng vào đầu năm cũng làm bằng gỗ của nó.

Tác giả bài thơ là Kasuga no Kurabito Ô. Truyện ký không rõ nhưng có thuyết cho là một tăng nhân hoàn tục⁴, có 6 bài trong Man.yôshuu.

Tam dịch thơ:

Liên miên bên triền sông / Hoa trà suốt một vùng / Ngắm mãi mà không chán / Đồng hoa đẹp lạ lùng / Có phải mùa xuân thắm / Vừa ghé Kose không?

17-4017

3 Xem Người Cắt Lau (Ashikari) của Tanizaki Jun.ichirô, bản dịch Nguyễn Nam Trân. Trong đó, ông đã nhắc đến câu nói trong Truyện Genji: “Như hạt mưa đá trên tấm lá tre. Vội tan biến khi tay ta chạm đến”.

4 Tada Kazuomi, Manyôshuu Handbook, tr. 240.

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

東風 [越俗語東風謂<之>安由乃可是也] 伊多久布久良之 奈吳乃安麻能
都利須流乎夫祢 許藝可久流見由

Dạng huân độc (dã chua âm):

[越俗語東風謂之あゆの風是也]
いたく吹くらし奈吳の海人の釣する小船漕ぎ隠る見ゆ

Phiên âm :

Ayu no kaze / itaku fukurashi / Nago no ama no / tsurisuru obune / nigikakurumi yu/

Diễn ý:

Gió phương đông (gió xuân) đã nổi lên thật mạnh rồi (làm cho) những con thuyền nhỏ của những người dân chài sống bên bãi Nago lúc ẩn lúc hiện giữa làn nước vì bị sóng đánh chòng chành.

Bài thơ này là của Ôtomo no Yakamochi, viết ra vào năm 748 (Tenpyô 20). Bãi Nago nằm trong xứ Etchuyuu (gần thành phố Takaoka tỉnh Toyama ngày nay) nơi ông từng phò nhậm lâu năm. Theo lời chú, lúc đó, ở địa phương ấy, người ta gọi gió đông là “ayu no kaze”. Cũng vịnh gió đông nhưng trong thơ Sugawara no Michizane thời Heian (trong Shuui Wakashuu, Thập Di Hòa Ca Tập, phần tạp xuân) lúc nhà thơ bị biếm xuống Dazaifu ở Kyuushuu thì cách đọc lại là “kochi”. Trong thơ, Michizane có nhắc hoa mơ đừng quên nở cho dù người chủ vườn (tác giả) dù có vắng thì gió từ hướng đông mỗi năm vẫn trở về đủ ấm cho hoa nở và sẽ thổi hương hoa xuống vùng đất lưu đày cho ông để báo tin xuân. Bài thơ đó như sau:

Kochi fukaba / nihohi (nioi) okoseyo / ume no hana / aruji nashi tote / haru wo wasureru na).

Vì bằng gió đông thổi / Hỡi hoa trong vườn xưa / Hãy cùng nhau đua nở / Gửi ta chút hương mơ / Chủ vườn dù có vắng / Nàng xuân vẫn đợi chờ /

Ta thấy như thế nội dung thi ca đã phong phú đi rất nhiều kể từ thời Nara (thời của Yakamochi) bước qua thời Heian (Michizane).

Tam dịch thơ

Gió đông đã thổi mạnh / Trên bãi biển Nago / Kia những con thuyền nhỏ / Theo mặt nước nhấp nhô / Phải chăng người chài lưới / Đang chịu cảnh sóng to /

19-4238

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

君之往 若久尔有婆 梅柳 誰与共可 吾纒可牟

Dạng huân độc (dã chua âm):

君が行きもし久にあらば梅柳誰れとともにか我がかづらかむ

Phiên âm :

Kimi ga yuki / moshi hisa ni araba / umeyanagi tareto tomo ni ka / waga kazurakamu
(kan)

Diễn ý:

Nếu anh lên đường và lưu ở lại kinh đô lâu la thì mùa xuân này tôi biết cùng ai cài hoa mơ và liễu trên tóc.

Đây là một bài thơ của Ôtomo Yakamochi. Năm Tenpyô Shôho thứ 3 (751) làm ra trong tiệc nơi quán xá ở Toyama để tiễn một người thuộc hạ của ông, Kume Ason Hironaka, chức quan trông coi về thuế vụ lên đường lai kinh. Giắt hoa mơ và liễu lên tóc (kazuraku) là một tục lệ phong lưu vào thời Man.yô. Vì bữa tiệc tổ chức nhằm ngày 2 tháng 2 đúng vào dịp xuân về, xứ Etchuyuu sắp đến độ mơ ra hoa, liễu đâm chồi (mai hoa liễu như). Trung Quốc cũng có lệ lên núi hái nhánh thù du và cài hoa cúc lên tóc vào dịp tiết Trùng Dương (mùa thu) để nhớ đến anh em như từng thấy trong thơ Đường (Cúc hoa tu sắp mãn đầu quy) cho nên việc cài hoa lên đầu không phải chỉ có riêng nơi phụ nữ.

Tam dịch thơ:

Nay anh lên đường xa / (Nếu lần nữa kinh đô) / Xuân sang tôi vắng bạn / (Biết cùng ai vui đùa) / Cùng cài lên mái tóc / Nhánh liễu, cánh hoa mơ /

10-1884

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

百礮城之 大宮人者 暇有也 梅乎挿頭而 此間集有

Dạng huấn độc (dã chua âm):

ももしきの大宮人は暇あれや梅をかざしてここに集へる

Phiên âm :

Momoshiki no / Ohomiya (Ômiya) hito wa / itoma are ya / ume wo kazashite / koko ni tsudoberu /

Diễn ý:

Những người cung nhân trong đại nội hình như không bị bận rộn hay sao mà ngày mùa xuân lại tụ tập đi chơi ngoài đồng, hái hoa mơ cài trên mái đầu ấy nhỉ.

Bài thơ do một tác giả vô danh viết, không đặc biệt có ẩn ý châm biếm mà chỉ vịnh cuộc sống êm ả nơi triều nội. Ngày xuân, người trong cung cũng có dịp ra ngoài thưởng thức phong cảnh ngày xuân như thường dân. Đây là một trong 4 bài có nhan đề là Yayu (Dã du) tức những cuộc đi chơi ngoài đồng hay trên núi đồi. Ômiyabito (đại cung nhân) là những người làm việc trong cung, có thể là cung nữ hay thị tùng phái nam. Động từ kazasu là (hái hoa) cài lên tóc, một thú vui thanh nhã của người xưa. Momoshiki (trãi ra trăm lớp như cung điện) là từ tu sức cho ômiyabito (đại cung nhân).

Thời này (Nara) ảnh hưởng đại lục còn mạnh nên người ta thường nhắc đến hoa mơ. Sang thời Heian thì anh đào –hoa quốc hồn quốc túy- được trọng hơn. Trong Shinkokin-shuu (Tân Cổ Kim Tập) , trong phần thơ Xuân (bài 104) có chép bài thơ đề tên tác giả là Yamabe no Akahito với nội dung giống giống bài nói trên nhưng riêng về tên hoa thì ume đã đổi thành sakura:

Momoshiki no / ohomiyahito wa / sakura kazashite / kefu (kyo) mo kurashitsu /

Tam dịch thơ:

Có phải vì được dịp / Trong cung ngày thư nhàn? Mà giữa nơi đồng nội / Tự tập bao cô nàng / Hái mơ cài lên tóc / (Cùng đón tiết xuân sang) /

8-1424

Nguyên văn (dạng Man.yōgana)

春野尔 須美礼採尔等 来師吾曾 野乎奈都可之美 一夜宿二来

Dạng huân độc (đã chua âm):

春の野にすみれ摘みにと来し我れぞ野をなつかしみ一夜寝にける

Phiên âm :

Haru no no ni / sumire tsumi ni to / koshi ware yo / no wo natsukashimi / hitoyone ni keru /

Diễn ý:

Ta đi ra cánh đồng mùa xuân những tưởng để hái hoa lan tím (violet) nhưng bị vẻ đẹp của hoa kia lôi cuốn, rời ra không được. Suốt một đêm đành nán lại, ngủ với hoa trên cánh đồng xuân.

Đi hái hoa lan tím tức là đi bẻ hoa hay chiếm đoạt người đẹp nhưng bị người đẹp hớp hồn rút ra không được. Lời thơ thanh nhã và có phong vị tươi mới. Sau bài này còn có thêm ba bài thơ khác kèm theo, một nói về anh đào đại (yamazakura, bài 8-1425), một nói về hoa mơ (ume, bài 8-1426) và bài thứ ba nói về rau non mùa xuân (haruna, bài 8-1427). Hai bài đầu viết từ lập trường một người con trai, hai bài sau ở vị thế một người con gái. Tác giả của những bài này là Yamabe no Akahito, một thi nhân cung đình mà ta biết tài nghệ về thơ viết theo lối truyện kể (monogatari-fuu) rất thành thạo, chỉ đứng sau Hitomaro.

Tam dịch thơ:

Đi ra cánh đồng xuân / Định bẻ cành lan đại / Ai ngờ hoa mỹ miều / Con tim ngây ngất mãi / Muốn về về chẳng dứt / Đành ngủ giữa đồng hoang /



Hoa sumire

8-1456

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

此花乃一与能内尔百種乃言曾隠有於保呂可尔為莫

Dạng huân độc (dã chua âm):

この花の一節のうちに百種の言ぞ隠れるおほろかにすな

Phiên âm :

Kono hana no / hitoyo no uchi / momokusa no / koto zo komoreru / ohorokanisu na /

Diễn ý:

Những đóa hoa này mỗi cánh đều chứa đựng trăm tình yêu mến, suốt một đời hoa sẽ bày tỏ cùng nàng. Xin đừng xem thường nó, nàng nhé.

Thơ Fujiwara no Hirotsugu (Đặng Nguyên Đông Tự). Khi gửi một cành hoa đến cho một tiểu thư (otome), ông có kèm theo bài thơ này. Trong văn học cổ điển, khi nói đến hoa trống không thì phải hiểu là hoa anh đào, còn nói núi trống không là để chỉ núi Hieizan, ngọn danh sơn phía đông Kyôto, nơi có nhiều chùa nổi tiếng. Đó là chuyện từ thời Heian về sau chứ thời Man.yô chưa theo qui ước này. Tuy vậy, trong bài nói trên, ta vẫn có thể hiểu hoa ấy là anh đào vì cùng thời đó, không thiếu những bài thơ tương tự bao hàm ý ấy.

Tam dịch thơ

Cành anh đào thắm tươi / Như một đời mãi trao / Trăm vạn tình yêu mến / Lòng ta tưởng nhớ người / Xin vui lòng nhận lấy / Hờ hững bấy, nàng ơi /

Bên cạnh, Man.yôshuu cũng ghi thêm bài 8-1472 của người con gái họa lại. Nàng hỏi Hirotsugu rằng nếu hoa chứa chan bao nhiêu tình ý nói ra khôn xiết thì sao chàng không để nguyên trên cây mà lại đem bẻ một cành đi.

10-1876

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

朝霞 春日之晩者 従木間 移歴月乎 何時可将待

Dạng huân độc (dã chua âm):

朝霞春日の暮は木の間より移ろふ月をいつとか待たむ

Phiên âm :

Asakasumi / haru hi no kure ni / kono ma yori / utsurofu tsuki wo / itsu toka matamu (tan).

Diễn ý:

Khi một ngày xuân dài dần tàn, vàng trắng đã lừng thừng mọc lên nhưng hãy còn dấu mặt sau đám cây cối. Nó bắt ta phải đợi đến bao giờ đây? !

Đây là một bài thơ vịnh trăng không rõ tác giả. Vàng trắng nấp trong đám cây, tuy không thấy bóng nhưng từ chỗ mình đang đứng, tác giả vẫn tưởng tượng được nó chiếu sáng phía bên kia cánh rừng dưới chân núi. Ý nói cái đẹp thấy qua tường tượng còn thi vị hơn sự thực một bậc.

Chữ asakasumi nghĩa là sương lam mùa xuân buổi sáng nhưng ở đây chỉ đóng vai trò tu sức cho haru (no) hi (ngày xuân) chứ không tác động đến ý nghĩa của bài thơ. Nó chỉ gieo ấn tượng đó là một ngày xuân rất dài (xuân nhật trì trì).

Tam dịch thơ:

Sương xuân giăng mênh mang / Ngày chậm tiến chiều tàn / Trăng lên, dường vẫn nấp / Đứng sau khu rừng hoang / Đợi mãi mà không thấy / Ló dạng mảnh trăng vàng.

20-4399

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

宇奈波良尔 霞多奈妣伎 多頭我祢乃 可奈之伎与比波 久尔<弊>之於毛保由

Dạng huân độc (dã chua âm):

海原に霞たなびき鶴が音の悲しき宵は国辺し思ほゆ

Phiên âm :

Unahara ni / kasumi tanabiki / tazu ga ne no / kanashiki yohi wa / kunihe shi omohoyu

Diễn ý:

Trên mặt biển rộng, sương xuân giăng đầy. Buổi chiều tối, tiếng chim hạc ở đâu cất lên

buồn bã, xé lòng, khiến ta chạnh nhớ quê xưa.

Đây cũng là một sáng tác của Ôtomo no Yakamochi, ghi rõ ràng là ngày 19 tháng 2 năm Tenpyô Shôho thứ 7 (755) nhưng ông chỉ lên tiếng nói thay cho những người lính thú (sakimori) trên hoang đảo nhớ nhà chứ không phải là tâm sự cá nhân ông.

Từ omohoyu (omou) nói lên tình cảm tự phát nên có thể dịch là “chạnh lòng”, “chạnh nhớ”.

Tam dịch thơ:

*Sương xuân lan lan xa / Mặt biển rộng vô bờ / Tiếng hạc kêu như xé / Lòng khách nhớ quê
tê / Chiều xuống đâu quê cũ / (Bao thuở mới quay về) /*

8-1435

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

河津鳴 甘南備河爾 陰所見<而> 今香開良武 山振乃花

Dạng huân độc (dã chua âm):

かはづ鳴く 神奈備川に影見えて 今か咲くらむ 山吹の花

Phiên âm :

Kawazu naku / Kamunabikawa ni / kage miete / ima ka sakuramu (ran) / yamabuki no hana /

Diễn ý:

Trên con sông Kamunabi nơi có tiếng ếch kêu, hoa chùm vàng (yamabuki) đang soi bóng trên mặt nước. Chắc lúc này đang độ mùa hoa chùm vàng nở ấỵ nhỉ.

Trong ngôn ngữ thi ca (ca ngữ), con ếch thường được gọi bằng kawazu chứ không phải là kaeru (con ếch của Bashô cũng là kawazu). bởi vì kaeru chỉ là tiếng nói thường ngày. Đồng thời, hạc không đọc là tsuru mà phải đọc là tazu, cùng một lý do.

Tam dịch thơ:

*Bóng hoa soi dòng nước / Chùm vàng kia, hỡi mi / Có nghe tiếng ếch quệt / Sông
Kamunabi / Chắc đang mùa nở rộ? / (Vì xuân đã đến thì)*



Hoa yamabuki

Tiết 3: Thơ Mùa Hạ:

18-4066

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

宇能花能 佐久都奇多知奴 保等登藝須 伎奈吉等与米余 敷布美多里登母

Dạng huân độc (đã chua âm):

卯の花の咲く月立ちぬ 霍公鳥来鳴き響めよ含みたりとも

Phiên âm :

U no hana no / saku tsuki tachinu / hototogisu / kinaki to yome yo / fufumitari tomo /

Diễn ý:

Hoa u (u no hana, hoa mào) nở vào đúng tháng mào. Tháng mào hay uzuki còn gọi là tháng gieo mạ (naeuzuki) tức tháng tư âm lịch. Chim cuốc (hototogisu) cũng có tên lạ là chim tháng mào (uzukidori). Tháng tư âm lịch, trời đã vào hè, hoa u đang nhú mầm, người người trông đợi tiếng cuốc kêu như tín hiệu thực sự của mùa hè. Mào đứng ở vị trí thứ tư trong thập nhị can chi, ở Nhật Bản được biểu tượng bằng thỏ chứ không phải là mèo.

Bài thơ này Ôtomo Yakamochi làm ra trong một buổi yến tiệc năm 748 ở Takaoka thuộc tỉnh Toyama, nơi ông là trưởng quan, đệ cùng thuộc hạ, những văn nhân tài tử địa phương, đón tiếng cuốc đầu tiên (hatsune) của mùa hè năm ấy. Ý nói đây là tháng mà hoa u (mào) đang hàm tiếu, sắp nở đến nơi. Tuy vậy, chim cuốc ơi, mi cũng là chim của tháng mào nữa, vậy hãy đến mà hát đi chứ vì đã đến ngày lập hạ (mồng một tháng tư)!

Tam dịch thơ:

Tháng mào vừa đến nơi / Mùa hạ ghé sang rồi / Hoa mào đang đơm nụ / Chim cuốc bật tâm hơi / Mang tiếng chim tháng mào / Sao chưa cất giọng chơi?



Hoa u (u no hana)

19-4199

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

藤奈美<乃>影成海之底清美之都久石乎毛珠等曾吾見流

Dạng huân độc (dã chua âm):

藤波の影なす海の底清み沈く石をも玉とぞ我が見る

Phiên âm :

Fujinami no / kagenasu umi no / soko kiyomi / shizuku ishi wo mo / tama to zo wa ga miru

Diễn ý:

Đây cũng là một bài thơ của Ôtomo no Yakamochi làm hồi ở Toyama trong xứ Etchuu. Tương truyền vào năm 750, ông có dịp cùng với thuộc hạ đi chơi vùng Fuse nơi có một cái hồ (trong thơ viết là umi 海 nhưng không nên hiểu là biển mà là hồ tức mizuumi 水海).

Chùm hoa tử đằng màu tím nhạt mỗi khi gió thổi, đong đưa như là sóng gợn, soi bóng trên mặt hồ nước trong ngần ngắt. Làm cho khi nhìn những hòn cuội nằm dưới đáy hồ, ta cảm thấy chúng đẹp chẳng khác nào những viên ngọc tím. Hoa tử đằng (fuji, wisteria, glycine) là loại hoa cuối xuân đầu hạ.

Tam dịch thơ:

Chùm tử đằng đong đưa / Bóng rử xuống bên hồ / Nước trong xanh ngần ngắt / Hoa hay sóng lô xô? / Bao hòn cuội dưới đáy / Thành ngọc tím, không ngờ /

10-1966

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

風散花橘S袖受而為君御跡 思鶴鴨

Dạng huân độc (dã chua âm):

風に散る花橘を袖に受けて君がみ跡と偲ひつるかも

Phiên âm :

Kaze ni chiru / hanatachibana wo / sode ni ukete / kimi ga miato to / shinohi (i) tsuru kamo /,

Diễn ý:

Thơ không rõ của ai. Ý nói nhất những bông hoa quít bị gió thổi rơi cho vào trong ống tay áo như bằng cố sự cố mặt của chàng (nàng) để mai sau thấy nó mà tưởng nhớ đến người yêu dấu. Tuy là thơ vịnh hoa nhưng muốn nói đến tình duyên duyên nam nữ hoặc tình cảm đối với người thân như vợ chồng, bạn bè. Trong ngôn ngữ loài hoa, hoa quít (tachibana) ngầm chỉ lòng hoài cựu. Nhà nghiên cứu Hanai Shiori ngờ rằng đây là một bài thơ con gái gửi cho con trai vì chữ kimi ngày xưa dùng khác bây giờ, thường để chỉ chồng mình hoặc người yêu nam giới.

Hương của người, dấu vết của người (miato) dễ khiến người ta liên tưởng đến “buổi sáng phải chia tay sau một đêm ân ái” (kinuginu no asa) của đôi lứa. Hoặc giả, vì người yêu đó đã vắng xa nên kỷ niệm thành ra quý giá? Có thể tưởng tượng được nhiều tình huống khác nhau.

Bài này gợi nhớ cảnh Genji đến thăm nhà cô con gái nuôi tức là nàng Tamakazura, cầm quả quít từ trong lẳng trái cây và nhớ đến người mẹ đã mất của nàng tức là nàng Yugao, và nhân đây giở giọng tán tỉnh.

.Tam dịch thơ:

Theo gió cánh hoa rơi / Mai sau để nhớ người / Nhật cất trong tay áo / Như kỷ vật trọn đời / Bóng hình mùa hạ cũ / Làn hương quít này thôi /



Hoa tachibana

5-798

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

伊毛何美斯 阿布知乃波那波 知利奴倍斯 和何那久那美多 伊摩陀飛那久尔

Dạng huân độc (dã chua âm):

妹が見し棟の花は散りぬべし我が泣く涙いまだ干なくに

Phiên âm :

Imo ga mishi / ouchi no hana wa / chirinubeshi / wa ga naku namita (namida) / imada
hianaku ni

Diễn ý:

Những cánh hoa xoan (chinboxerry, kigo mùa hè) mà người vợ yêu (imo) của ta từng thấy
chắc chắn đã rụng rơi hết rồi. Ta nào đã khóc cho ráo hết nước mắt đâu!

Bài thơ khóc vợ của Yamanoue no Okura.

Tam dịch thơ:

*Những cánh hoa xoan kia / Người vợ yêu từng ngắm / Tan tác với gió hè / Chắc đã từ lâu
lắm / Mình ta, dòng lệ đã / Bao giờ mới ráo cho?*

20-4448

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

安治佐為能 夜敵佐久其等久 夜都与尔乎 伊麻世和我勢故 美都々思努波牟

Dạng huân độc (dã chua âm):

あぢさゐの八重咲くごとく八つ代にをいませ我が背子見つつ偲はむ

Phiên âm :

Ajisai no / yaesaku gotoku / yatsuyo ni wo / imase wa ga seko / mitsutsu shinohamu
(han)

Diễn ý:

Thơ của đại thần Tachibana no Moroe (684-757), quý tộc thời Nara. Ông vốn người
hoàng tộc nhưng không thuộc dòng chính thống nên phải lấy họ mẹ. Làm quan nhất
phẩm, sau mất quyền vì gia đình Fujiwara.

Bài thơ này Tả đại thần Tachibana no Moroe làm trong một buổi yến tiệc năm 755 để
chúc thọ chủ nhân khoản đãi mình (quan Binh bộ thượng khanh Tachibana no Naramaro,
721-757, không ai khác hơn là con trai ông). Ý nói cũng như hoa ajisai (tử dương hoa,
hydrangea), còn gọi là hoa tú cầu, sơn trà... mọc chen chúc, nở đẹp tám tầng, bền bỉ dài
đến tám đời (trong tiếng Nhật tám còn có nghĩa là nhiều), hy vọng sinh mệnh và vinh hoa
của chủ nhân cũng bền lâu như thế. Ngày con ta (wa ga seko), mỗi khi nhìn hoa ajisai nở,
hãy nhớ lại điều này nhé.

Điều oái oăm là sau khi Moroe mất, Naramaro mưu việc trừ khử dòng họ Fujiwara,
chẳng may có kẻ mật báo, bị bắt và tra khảo đến chết.

Tam dịch thơ:

Kìa xem hoa tử dương / Bao sắc màu đua chen / Mong dòng họ ta cũng / Phú quý mãi lâu bền / Mỗi lần nhìn hoa ấy / Ngày nay chớ có quên.



Hoa ajisai

8-1500

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

夏野<之> 繁見丹開有 姫由理乃 不所知戀者 苦物曾

Dạng huấn độc (dã chua âm):

夏の野の茂みに咲ける姫百合の知らえぬ恋は苦しきものぞ

Phiên âm :

Natsu no no no / shigemi ni sakeru / himeyuri no / shiraenu koho (i) wa / kurushiki mono zo /

Diễn ý:

Thơ của bà Ôtomo no Sakanoue no Iratsume, nữ thi nhân số một thời Vạn Diệp. Ý bà muốn nói mối tình thầm kín và đơn phương của người đàn bà không được ai kia biết tới sẽ mang đến cho họ sự khổ đau nhiều vô hạn như đám hoa himeyuri (một loài hoa huệ, huệ sao, star lily) mọc um tùm rậm rạp trên cánh đồng mùa hạ.

Himeyuri là một loài hoa dại nơi đồng nội núi non, cao độ 60cm, hoa nhỏ sáu cánh màu vàng (yellow star lily) hoặc đỏ thắm (red star lily). Cọng có thể ăn được. Phòng chừng bà Sakanoue ví nó với tình yêu của người đàn bà vì chữ Hime 姫 trong Himeyuri 姫百合 có nghĩa là...người đàn bà, cô con gái. Trong chữ yuri (百合, bách hợp, hoa huệ) lại có chữ bách 百 là một trăm, có thể làm ta liên tưởng đến số lượng nỗi khổ đau của nàng..

Tam dịch thơ:

*Um từm huê sao nở / Mùa hạ trên đồng hoang / Hoa đơm như nổi khổ / Tình em mong
nhớ chàng / Khi lòng không dám tỏ / Trăm mối lại thêm càng/*



Hoa himeyuri

10-1993

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

外耳 見筒戀傘 紅乃 未採花之 色不出友

Dạng huân độc (dã chua âm):

外のみに見つつ恋ひなむ紅の未摘花の色に出せずとも

Phiên âm :

Yoso no mi ni /mitsutsu kohi(i) namu (nan) / kurenai no / suetsumuhana no / iro ni idezu
to mo /

Diễn ý:

Hãy tiếp tục yêu nhau bằng cách đứng nhìn từ xa chứ đừng để lộ tình cảm. Giống như
hoa suetsumuhana (mặt trích hoa) thắm đỏ kia, có bao giờ nói lên tình cảm của nó đâu..

Bài thơ này thuộc loại sômonka, không rõ tác giả. Qua đó, ta thấy rằng, con người dầu
xấu hay đẹp đều có tình cảm và những kẻ mang số phận hẩm hiu đành yêu câm nín.

Trong truyện Genji có chương Suetsumubana nói về một công nương mặt mày khó coi vì

có cái mũi đỏ nhưng không vì thế mà không biết yêu đương. Có người cho rằng Suetsumubana là một tên khác của benibana (safflower), một loại cây cho màu, có màu vàng pha sắc đỏ, nhị của nó thường được ngắt ép lấy dầu.

Tam dịch thơ:

*Chỉ nhìn từ xa xôi / Yêu bằng tình không lời / Như đóa hoa đỏ thắm / Nào ai biết màu
tươi / Tiếp tục đời cam nín / Lòng khôn tỏ tới người /*



Hoa benihana

10-1985

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

真田葛延 夏野之繁 如是戀者 信吾命 常有目人<面>

Dạng huân độc (dã chua âm):

ま葛延ふ夏野の繁くかく恋ひばまこと我が命常ならめやも

Phiên âm :

Makuzu hafu (u) / natsuno no shigeku / kaku kochi (i) ba / makoto wa ga inochi / tsune nara meyamu (yan) /

Diễn ý:

Nếu ta cứ tiếp tục yêu nồng nàn như lũ dây sắn bò lan, mọc rậm rạp trên cánh đồng vào mùa hạ thì không biết mạng sống của ta có thể kéo dài được mãi hay không.

Tác giả vô danh này vịnh dây sắn (makuzu) để nói lên tình yêu của mình cũng tràn lan, mạnh mẽ. Bài thơ viết về sắn mùa hạ tuy sắn thường được xem như một kigo dùng cho mùa thu (như khi nói về lòng oán hận).

Tam dịch thơ:

Dây sắn trên đồng cỏ / Hạ về rậm rạp sao / Lan ra tràn muôn lối / Nào ai ngăn được đâu
/ Nếu tìm ta cũng thế / Mạng ắt khó bền lâu.



Hoa sắn (kuzu)

10-1982

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

日倉足者 時常雖鳴 我戀 手弱女我者 不定哭

Dạng huấn độc (dã chua âm):

ひぐらしは時と鳴けども片恋にたわや女我れは時わかず泣く

Phiên âm :

Higurashi wa / toki to nakedomo / katakahi (i) ni / tawayame ware wa / tokiwakazu naku
/

Diễn ý:

Với tiếng ve tàn (higurashi), ve chỉ kêu lên để báo tin mùa hè (tháng năm âm lịch) sắp chấm dứt chứ con người yếu đuối trước tình yêu (koishiku ni tawayame) như em đây thì bất luận mùa nào, bao giờ nghe được tiếng khóc đâu nếu vẫn chưa gặp chàng.

Tác giả vô danh vịnh tiếng ve để nói lên khổ cảnh của người con gái đa tình.

Tam dịch thơ:

Rả rích giọng ve tàn / Chỉ để báo thu sang / Chứ đâu như cảnh thiếp / Lệ cứ mãi tuôn tràn / Không hề nguôi tiếng nức / Từ thưở ngóng mong chàng /

7-1107

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

泊瀬川 白木綿花尔 随多藝都 瀬清跡 見尔来之吾乎

Dạng huấn độc (dã chua âm):

泊瀬川白木綿花に落ちたぎつ瀬をさやけみと見に来し我れを

Phiên âm :

Hatsusegawa / shirayufuu hana ni / ochitagitsu / se wo sayakemi to / mi ni koshi ware wo /

Diễn ý:

Ta tìm tới nơi đây là để xem cảnh hoa mộc cẩm (yufuu no hana) hay bông vải rơi lá tả xuống mặt sông Hatsuse. Thật ra dòng nước trong vắt và chảy xiết của sông Hatsuse (Bạc lại xuyên) trông đẹp tự nhiên như có muôn nghìn bông vải rơi rụng xuống. Tác giả sử dụng thủ pháp mitate để ví von dòng nước với hoa shirayufuu (bạch mộc cẩm hoa). Dòng sông này bắt nguồn từ Nara. Hatsuse là nơi có đền thần linh thiêng, nhiều người đến chiêm bái.

Tam dịch thơ:

Tìm đến Hatsuse / Ngắm nước xiết trên dòng / Bọt tung cao trắng xóa / (Thiên nhiên đẹp lạ lùng) / Như muôn ngàn bông vải / Lá tả rụng đầy sông /

7-1147

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

暇有者 拾尔将往 住吉之 岸因云 戀忘貝

Dạng huấn độc (dã chua âm):

暇あらば拾ひに行かむ住吉の岸に寄るといふ恋忘れ貝

Phiên âm :

Itoma araba / hirih (i) ni yukamu (kan) / Suminoe no / kishi ni yoru to iu / koi (i)

wasuregahi(gai)

Diễn ý:

Khi có thời giờ rảnh hãy cất bước lữ hành, nhặt lấy những con sò gọi là “sò quên lãng” (wasuregai) bị sóng đánh giạt đến bên cạnh ngôi đền Suminoe. Loại sò ấy, hình tròn, lớn khoảng độ 6 đến 7 cm, màu tím tím, là loại sò có vỏ hai bên (nimai.gai) nhưng thường mất đi một mảnh, tức một nửa bị bỏ quên.

Thi nhân Vạn Diệp, khi làm thơ vịnh về nỗi khổ, hay nhắc đến tình yêu và cuộc lữ hành. Người đương thời, khi muốn quên buồn thương trong tình yêu thường đi nhặt con sò có tên là con “sò quên lãng” này. Đền Suminoe hiện nay nằm trong khu vực cùng tên ở thành phố Ôsaka. Không hiểu có phải vì đền này cũng là nơi trai gái đến cầu khẩn để thần thánh phù hộ cho được hạnh phúc trong tình yêu hay không? Nếu thế thì tình yêu thành tựu ít lắm thay! Chứng cứ là sò quên tấp vào bên ở đó thật nhiều! Mà cho dù có tìm thấy

sò, chắc chi đã quên được mối tình (koiwasure).

Tạm dịch thơ:

*Khi nào người có dịp / Ghé Suminoe / Nếu tình vương sầu khổ / Hãy đi tìm sò quên / Bao
nhiều là sò đấy / Sóng đánh tấp cạnh đền /*



Sò wasuregai

5-799

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

大野山 紀利多知<和>多流 和何那宜久 於伎蘇乃可是尔 紀利多知和多流

Dạng huấn độc (dã chua âm):

大野山霧立ちわたる我が嘆くおきその風に霧立ちわたる

Phiên âm :

Ohonoyama (Ônoyama) / kiri tachiwataru / wa ga nageku / oki sono kaze ni / kiri
tachiwataru /

Diễn ý:

Trên núi Ônoyama, sương mùa thu (kiri) đã dậy lên rồi. Chắc là tiếng thở dài than tiếc của ta đã hóa thành sương mù theo gió đưa che khuất tất cả ấy nhi.

Bài thơ khóc vợ lần thứ hai của Yamanoue no Okura.

Tạm dịch thơ:

*Trắng xóa trên đỉnh núi / Ngọn Ônoyama / Sương thu hay là chi / Tiếng thở dài của ta /
Theo gió trùm trời đất / (Thương người mãi khuất xa) /*

10-1995

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

六月之 地副割而 照日尔毛 吾袖将乾哉 於君不相四手

Dạng huấn độc (dã chua âm):

六月の地さへ裂けて照る日にも我が袖干めや君に逢はずして

Phiên âm :

Minazuki no / tsuchi sae sakete / teru hi ni mo / wa ga sode himeya / kimi ni awazu shite /

Diễn ý:

Ánh mặt trời tháng sáu âm lịch (tiết thịnh hạ) chói chang làm mặt đất nứt nẻ. Không gặp được anh nên ổng tay áo của em dù trời nắng gắt như thế mà có bao giờ khô ráo đâu.

Tam dịch thơ:

Tháng sáu đất nứt nẻ / Mặt trời soi chói chang / Thế mà ổng tay áo / Vì em thương nhớ chàng / Chẳng bao giờ ráo được / Lệ thấm mãi tuôn tràn /

Trong thơ waka, có qui ước là nếu ổng tay áo ướt thì chỉ vì lệ đổ cho tình yêu. Hyakunin Isshu (Thơ Waka trăm nhà) ⁵ có chép lại bài (số 90) của bà con gái quan Taifu ở Inpumon.in (bài Mise baya na / Oshima no ama no / sode dani mo / Nure ni zo nure shi / Iro wa kawarazu). Ý thơ như sau::

Người có muốn xem màu ? / Tay áo em lệ máu / Ướt như áo ngư phủ / Đổ màu bao giờ đâu ! /

Tiết 4: Thơ Mùa Thu:

20-4515

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

秋風乃須恵布伎奈婢久 波疑能花 登毛尔加射左受 安比加和可礼牟

Dạng huấn độc (dã chua âm):

秋風の末吹き靡く萩の花ともにかざさず相か別れむ

Phiên âm :

Akikaze no / sue fukinabiku / hagi no hana / tomo ni kazasazu / ahi (i) kawakaremu (ren)

/

Diễn ý:

Gió mùa thu đã thổi lướt thướt (fukinabiku) trên những cành cây ngọn cỏ (và cả những cánh hoa thu). Chúng mình chưa kịp có thời giờ để cùng nhau cài hoa ấy (tượng trưng cho mùa thu) lên mái tóc thì đã phải chia tay mất rồi.

Tương truyền bài thơ này Ôtomo no Yakamochi làm trong một buổi tiệc người ta tiễn đưa

⁵ Fujiwara no Teika, Thơ waka trăm nhà (Hyakunin Isshu), bản dịch Nguyễn Nam Trân.

ông ra trấn nhậm vùng Inaba (tỉnh Tottori bây giờ) vào năm 758. Ngày đó, các quan từ lúc nhận lệnh cho đến lúc khởi hành là khoảng thời gian ngắn để thu xếp chỉ có 20 ngày mà thôi.

Tam dịch thơ:

Gió mùa thu nổi dậy / Ve vuốt cánh hoa thu / Chúng mình chưa kịp giắt / Hoa thu lên mái đầu / Phải nói câu từ già / (Bao giờ mới gặp nhau?)



Hoa hagi

9-1791

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

8-1544

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

牽牛之念座良武 從情 見吾辛苦 夜之更降去者

Dạng huân độc (dã chua âm):

彦星の思ひますらむ心より見る我れ苦し夜の更けゆけば

Phiên âm :

Hikohoshi no / omohi (i) masuramu (ran) / kokoro yori / miru ware kurushi / yo no fuke yukeba /

Diễn ý:

Ta là người đang sầu khổ vì trời càng vào khuya, càng ao ước đến thăm nàng dù chỉ một đêm nay. Tâm lòng nhớ mong như thiêu đốt ấy còn nồng nàn hơn cả tình cảm của chàng Ngâu (sao Khiên Ngưu, Hikohoshi) ở trên bầu trời mà ta đang ngắm nữa.

Đây là một bài thơ làm trong dịp lễ Thất Tịch. Tác giả của nó là tước vương Yuhara no Ôkimi, con trai của Hoàng tử Shiki, nhà thơ lớn mà tên tuổi đã được nhắc đến trong Chương 3.

Tam dịch thơ:

*Đêm sâu, nhìn trời cao / Lòng càng thêm khổ đau / Ước mong nàng cho gặp / Một lần dù
ra sao / Chàng Ngâu dẫu tha thiết / Tình sánh được ta đâu!*

7-1369

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

天雲 近光而 響神之 見者恐 不見者悲毛

Dạng huân độc (dã chua âm):

天雲に近く光りて鳴る神の見れば畏し見ねば悲しも

Phiên âm :

Amakumo ni / chikaku hikarite / narukami no / mireba kashikoshi / mineba kanashi mo /

Diễn ý:

Thơ thuộc loại hiyuka (thơ ví dụ). Mây đen đang đem mưa tới cùng chớp nháng và sấm vang. Nếu đi gặp người thì gặp phải bao điều kinh sợ, nhưng nếu không đi thì buồn khổ biết bao! Thơ tác giả vô danh vịnh mưa to và sấm chớp như ngụ ý cuộc tình khó khăn, yêu một người địa vị cao ngoài tầm tay với.

Tam dịch thơ:

*Mây đen đem mưa tới / Chớp nháng, sấm ùng ùng / Đến gặp thì lo lắng / Chuyện lành
dữ gì không? Ở nhà lại nhưng nhớ / Sầu muộn chất đầy lòng /*

17-3944

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

乎美奈敵之 左伎多流野邊乎 由伎米具利 吉美乎念出 多母登保里伎奴

Dạng huân độc (dã chua âm):

をみなへし咲きたる野辺を行き廻り君を思ひ出た廻り来ぬ

Phiên âm :

Ominashie / sakitaru nohe wo / yukimeguri / kimi wo omohi (i) de / tamoto horikinu /

Diễn ý:

Đi loanh quanh trên đồng hoa nữ lang (ominaeshi) đang nở vì ta muốn đánh một vòng xa khi đến nhà nàng. Ta muốn tránh cặp mắt người đời, lòng những lo thiên hạ đàm tiếu không tốt, hại cho em đó thôi. Hoa nữ lang lúc được gọi là fujibakama (đăng khóa, throughwort), lúc thì được gọi là kekkyô (kiết cánh, bellflower), có tên khoa học là Patrinia scabiosaefolia, thuộc loại thân thảo, có hoa trắng hay tím. Nó gần gũi với người Nhật vì kiết cánh được xem là một trong 7 loại cỏ mùa thu nhưng đối với người Việt ta thì có hơi xa lạ.

Đây là bài thơ Ôtomo no Ikenushi họa thơ trong một buổi tiệc do Yakamochi chủ trì để nói lên lòng ái mộ đặc biệt của mình đối với gia chủ.

Tam dịch thơ:

*Loanh quanh trên cánh đồng / Nở đầy hoa nữ lang / Đi xa rồi quành lại / Mãi mới ghé
nhà em / Chỉ vì lòng e ngại / Tiếng đời tổn thương nàng /*



Bướm vờn hoa nữ lang

8-1602

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

山妣姑乃 相響左右 妻戀尔 鹿鳴山邊尔 獨耳為手

Dạng huân độc (dã chua âm):

山彦の相響むまで妻恋ひに鹿鳴く山辺に独りのみして

Phiên âm :

Yamabiko no / ahi (i) to yomu made / tsumagohi (i) ni / ka naku yama he (yamabe) ni /
hitori nomi shite /

Diễn ý:

Bên bờ núi, con nai đực (ka) gọi tìm nai cái, kêu to đến nỗi âm vang khắp nơi. Chắc nó đang lẻ loi một mình.

Thơ Ôtomo no Yakamochi làm ra năm 743 khi ông ở kinh đô mới Kuni. Bên bờ núi (yamabe) là để chỉ vùng Kuni. Ông viết bài thơ lúc vợ ông, bà Sakanoue no Ô-iratsume đang ở kinh đô cũ Heijô (Nara), vợ chồng chia cách. Kinh đô Kuni nay là vùng phía nam Kyôto chỉ tồn tại có 4 năm (740-744) dưới đời Thiên hoàng Shômu (Thánh Vũ).

Tam dịch thơ:

*Kìa tiếng con nai đực / Gọi nai cái yêu thương / Tiếng nó bên bờ núi / Vọng ra rồi âm
vang / Chắc bởi vì cảm thấy / Đơn côi giữa cảnh rừng /*

8-1538

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

芽之花 乎花葛花 瞿麦之花 姫部志 又藤袴 朝兒之花 [其二]

Dạng huân độc (dã chua âm):

萩の花尾花葛花なでしこの花をみなへしまた藤袴朝顔の花 [其二]

Phiên âm :

Hagi no hana / obana kuzu hana / nadeshiko no hana / ominaeshi / mata fujikakama / asagaho (o) no hana /

Diễn ý:

Bài thơ này là một sedoka (lập lại hai lần 5/7/7) do nhà thơ yêu thiên nhiên Yamanoue no Okura viết. Ông không nói chi nhiều, chỉ kể tên 7 thứ hoa mùa thu (nanakusa) thôi. Thường thì người ta gọi bảy thứ hoa mùa thu là asagao, kuzu, hagi, nadeshiko, omineashi, fujibakama và obana. Thế nhưng chữ quan trọng trong bài là chữ mata (lại nữa), đặt sau 5 cái tên làm ta tưởng tượng được cái cảnh ông ngồi đếm ngón tay và tới ngón thứ năm trước một đám trẻ con đang tụ họp nghe kể chuyện. Lời thơ tuy đơn sơ nhưng chất chứa phong vị mùa thu.

Hagi là hoa thu, obana là susuki (hoa lau), kuzu hana (hoa sắn), ominaeshi hay hoa nữ lang, fujibakama còn được gọi là đảng khỏa (thoroughwort). Asagao tức hoa bìm buổi sáng có cái tên rất nên thơ là triều nhan hay hoa khiên ngư. Có thuyết cho asagao (morning glory) là một tên của kekkyô (kiết cánh, bellflower) hay mukuge (mộc cần, rose of Sharon). Không phải là những nhà thực vật học, những người yêu thơ như chúng ta không cần đi xa hơn, chỉ giữ lại ấn tượng của mùa thu trong bài thơ là đủ.

Tam dịch thơ:

Này hoa thu, hoa sắn / Cắm chướng dại, hoa lau / Rời đến hoa kiết cánh / Còn gọi hoa nữ lang / Hoa bìm hay mộc cần / (Tất cả báo thu sang) /



Hoa asagao

10-2303

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

秋夜乎 長跡雖言 積西戀盡者 短有家里

Dạng huấn độc (dã chua âm):

秋の夜を長しと言へど積もりにし恋を尽せば短くありけり

Phiên âm :

Aki no yo wo / nagashi to iuhe(e)do / tsumori ni shi / kohi (i) wo tsukuseba / mijikaku arikeri /

Diễn ý:

Người ta thường bảo đêm thu dài (thu dạ trường) nhưng nếu ta muốn làm cho vơi hết được những niềm yêu nỗi nhớ tích lũy từ bấy lâu nay thì đêm thu chỉ là khoảng thời gian quá ngắn ngủi.

Tác giả vô danh dùng đề tài “đêm” để vịnh về tình yêu.

Tạm dịch thơ:

Như người ta thường nói / Đêm thu vốn rất dài / Nhưng muốn khơi cho vơi / Tình chất chứa xưa nay / Thì vẫn còn quá ngắn / Khôn trút cạn lòng này /

8-1599

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

狹尾<壯>鹿乃 胸別尔可毛 秋芽子乃 散過鶏類 盛可毛行流

Dạng huấn độc (dã chua âm):

さを鹿の胸別けにかも秋萩の散り過ぎにける盛りかも去ぬる

Phiên âm :

Sa oshika no / munawake ni kamo / akihagi no / chirisugi ni keru / sakari kamo inuru /

Diễn ý:

Đám hoa thuru kia tan tác có phải vì nai đực dùng mảnh lấy thân hình vệt lối lướt qua hay không? Hay hoa thuru tàn tạ chỉ vì thời cực thịnh của chúng đã qua rồi. Trong văn chương Nhật, một loại thảo mộc và một giống cầm thú thường đánh cặp với nhau : ví dụ chim oanh đi đôi với hoa mơ, chim cuốc đi đôi với hoa mào (u), nai đực với hoa thuru, vịt trời với hoa lau...Người ta còn xem hoa thuru như vợ (hoa thê) của nai đực.

Ý nói không phải vì gió thu (thu phong) mạnh, sương thu (bạch lộ, thu lộ) nặng hạt mà cây thuru héo tàn. Chỉ vì con nai đực vệt lối quá mạnh bạo nên hoa thuru mới tan tác. Ý thu phong, bạch lộ là ý Trung Quốc trong khi ý nai đực là ý độc đáo Nhật Bản.

Tạm dịch thơ:

*Có phải vì nai đực / Vệt lồi đi qua nhanh / Hoa thuru mới tan tác / Hết thắm ở trên cành /
Hay đến hồi hoa vãn / Cùng chịu cảnh thu tàn /*

19-4222

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

許能之具礼 伊多久奈布里曾 和藝毛故尔 美勢牟我多米尔 母美知等里 C 牟

Dạng huân độc (dã chua âm):

このしぐれいたくな降りそ我妹子に見せむがために黄葉取りてむ

Phiên âm :

Kono shigure / itaku na furiso / wagimo ko ni / misemu ga tame ni / momichi toritemu

Diễn ý:

Mưa rào (shigure là mưa rào cuối thu đầu đông) ơi, đừng đổ mạnh như thế nữa! Hãy đi cho ta còn đi kiếm lá hồng (momiji, ở đây viết là momichi) đem về cho cô ấy (vợ ta) xem.

Thơ Kume no Hitrotsuna trong một buổi yến tiệc năm 750. Nhà thơ sợ mưa rơi quá mạnh sẽ làm lá hồng, thường là lá phong, phải rơi tan tác. Trong thơ Vạn Diệp, chủ đề nói lên tương quan giữa mưa rào và lá phong thường được sử dụng. Hirotsuna cùng với Yakamochi và Ikenushi được xem là 3 nhà thơ quan trọng của thi đàn xứ Etchuu.

Tam dịch thơ:

*Mưa rào ơi, ngừng lại / Trút mạnh mà làm chi / Cho lá hồng tan tác / Vì ta còn muốn đi /
Kiếm lá làm kỷ vật / Tặng người vợ thương yêu.*

Trong truyện Genji cũng có đoạn nói Hoàng tử Hikaru Genji tặng hoa anh đào lá hồng, mùa nào thức ấy cho Hoàng phi Fujitsubo để tỏ lòng ngưỡng mộ. Đó là một tục lệ Nhật Bản có từ xưa.

10-2240

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

誰彼 我莫問 九月 露沾乍 君待吾

Dạng huân độc (dã chua âm):

誰ぞかれと我れをな問ひそ九月の露に濡れつつ君待つ我れを

Phiên âm :

Tazo kare to / ware wo na tohi (i) so / nagatsuki no / tsuyu ni nuretsutsu / kimi matsu ware wo /

Diễn ý:

Đừng có hỏi ta rằng “Người đó là ai vậy nhỉ?” Biết chẳng đứng dưới sương đêm mùa thu (tháng 9 ta) chịu ướt át chỉ để đợi chờ anh chính là tôi đó.

Tác giả bài thơ là ai thì không rõ nhưng nó có nằm trong thi tập của Kakinomoto no Ason no Hitomaro. Thời điểm của bài thơ là lúc sập tối (chập choạng, tasogare) không nhận ra mặt nhau nữa nên anh chàng mới hỏi “Ai đấy?” (ta so kare?). Một lối chơi chữ.

Đây là cảnh trai gái hò hẹn lúc trời nhá nhem và có lẽ thác lời một người đàn bà vì người trước mặt được gọi là kimi (khác với kimi ngày nay, thời xưa kimi là để chỉ đàn ông). Hitomaro có thể viết thay cho một nhân vật nữ. Tháng 9 ta được gọi là nagatsuki tức là tháng ngày ngắn đêm dài.

Tạm dịch thơ:

*Đừng hỏi : Ai đấy hở ? / Biết chẳng dưới trời đêm / Dầm sương thu lạnh buốt / Một mình
đứng đợi anh / Có ai ngoài em nhỉ / (Nói chi câu vô tình!).*



Hoa lau susuki

17-3936

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

久佐麻久良 多妣尔之婆々々 可久能未也 伎美乎夜利都追 安我孤悲乎良牟

Dạng huân độc (dã chua âm):

草枕旅にしばしばかくのみや君を遣りつつ我が恋ひ居らむ

Phiên âm :

Kusamakura / tabi ni shibashiba / kaku nomi ya / kimi wo yaritsutsu / agakohi(i) wo ramu (ran)

Diễn ý:

Gối cỏ (gối đất màn sương), tiễn anh lên đường lữ hành như thế này đã bao lần. Có phải vì xa cách nhau nhiều như thế mà lần hỏi em đâm ra yêu anh chẳng?

Đây là thơ bà Heguri Uji no Iratsume, một trong những người ái mộ Yakamochi, nếu không nói là người yêu của ông. Bà làm bài này lúc tiễn ông lên đường đi phó nhậm ở Etchuu. Vì thời Van Diệp, chữ koi (tình yêu) có thể viết bằng nhiều tự dạng khác nhau không riêng gì chữ luyến恋 nên khi koi viết lá cô+bi 孤悲 (ko+hi) thì nó có nghĩa là cô độc và buồn thương. Có phải chăng người ta muốn nói ái tình chỉ nảy nở khi người ta xa nhau, bởi vì chính lúc ấy, họ mới cảm thấy thiếu vắng người kia?

Tam dịch thơ:

Bao lần tiễn đưa anh / Gối cô bước lữ hành / Chắc vì thế em mới / Càng nhớ càng thương hơn / Phải chăng tình nhen nhúm / Khi cách trở đôi đường ?/

Tiết 5: Thơ Mùa Đông:

20-4475

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

波都由伎波 知敵尔布里之家 故非之久能 於保加流和礼波 美都々之努波牟

Dạng huân độc (dã chua âm):

初雪は千重に降りしけ恋ひしくの多かる我れは見つつ偲はむ

Phiên âm :

Hatsuyuki wa / chie ni furishike / koi (i)shiku no / oho(o)karu ware ha / mitsutsu nohamu (han)

Diễn ý:

Những bông tuyết đầu tiên (hatsuyuki) của mùa đông này rơi hết lớp này tới lớp khác và đọng lại. Em nhìn tuyết mà lòng chan chứa nghĩ đến anh. Tình em với ngày tháng cũng theo nhau ngập đầy như tuyết vậy.

Tác giả bài thơ là Ôhara no Imaki. Ông làm ra trong một buổi yến ở phủ đệ của Ôtomo no Ikenushi vào cuối năm 756. Thơ này mô phỏng theo một bài thơ khác nói về bọt tuyết (awayuki) (bài 10-2334 của Kakinomoto no Hitomaro).

Tam dịch thơ:

Những bông tuyết đầu tiên / Rơi rơi, rơi triền miên / Nhìn tuyết dày như thế / Lòng em nghĩ đến anh / Tình em nào khác tuyết / Chồng chất với thời gian



Tuyết mới

17-3960

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

庭尔敷流 雪波知徹之久 思加乃未尔 於母比C 伎美乎 安我麻多奈久尔

Dạng huấn độc (dã chua âm):

庭に降る雪は千重敷くしかのみに思ひて君を我が待たなくに

Phiên âm :

Niwa ni furu / yuki wa chie shiku / shika nomi ni / omohi (i)te kimi wo / a ga mata naku ni /

Diễn ý:

Trong vườn, tuyết đã đổ dày cả nghìn tầng đầy nhưng lòng tôi nhớ mong anh không chỉ là chừng đó thôi đâu. Nó còn nhiều hơn gấp bội.

Bài thơ này Ôtomo no Yakamochi làm ra năm 746 khi người bạn và thuộc hạ coi về thuế vụ tài chính của ông là Ôtomo no Ienushi từ kinh đô trở về sau khi đã báo cáo với thượng quan về sổ sách địa phương Toyama (Etchuu). Giữa hai người đàn ông lại có những bài thơ như là tình nhân, nhưng thực ra mối giao hữu như thế vào thời ấy là một thú phong lưu, không ai lấy làm lạ cả.

Tam dịch thơ:

Trong vườn tuyết phủ kín / Dày chắc đến ngàn tầng / Nhưng đâu bằng nỗi nhớ / Từ ngày anh lâm hành / Lòng tôi nghĩ đến bạn / Còn sâu hơn muôn nghìn /

8-1639

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

沫雪 保杼呂保杼呂尔 零敷者 平城京師 所念可聞

Dạng huân độc (dã chua âm):

沫雪のほどろほどろに降りしけば奈良の都し思ほゆるかも

Phiên âm:

Awayuki no / hodoro hodoro ni / furishikeba / Nara no miyako shi / omohoyuru kamo

Diễn ý:

Những đóa tuyết mong manh, mềm mại bay như chập chờn, rơi lất phất xuống mặt đất rồi chợt tan biến. Nó cứ tiếp tục rơi mãi như thế cho đến khi đọng thành một lớp mỏng. Nhìn cảnh vật, lòng ta chạnh nhớ đến cuộc sống ở kinh đô.

Ôtomo no Tabito ở nơi quán xá ở phủ Dazai xa xôi, buồn thương người vợ già đã theo mình tới nơi đất lạ và bỏ mình tại đây, nhìn tuyết mỏng bay trong gió như những cánh hoa mơ mà tưởng nhớ kinh đô Nara.

Tam dịch thơ:

Tuyết mỏng chằng ngừng rơi / Trong không gian chơi vơi / Theo gió tan tác cả / Làm chạnh nhớ xa xôi / Kinh đô giờ sao nhỉ / (Đất khách mấy năm rồi)

12-3213

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

十月 鍾礼乃雨丹 <沾>乍哉 君之行疑 宿可借疑

Dạng huân độc (dã chua âm):

十月しぐれの雨に濡れつつか君が行くらむ宿か借るらむ

Phiên âm :

Kamu(kan)nazuki / shigure no ame ni / nuretsutsu ka / kimi ga yukuramu (ran)/ yado ka karu ramu (ran)

Diễn ý:

Tháng mười âm lịch, cơn mưa rào làm ướt vai nhưng hiện nay anh vẫn tiếp tục cất bước lữ hành, phải không hở anh. Hay là anh đang nấp mưa nơi nào đó chăng?

Tháng này có cái tên lạ là kaminazuki hay “thần vô nguyệt” vì tương truyền các thần hẹn nhau đi hội họp ở một cái đền nào đó nên trên thế gian, không còn thấy bóng một vị thần nào cả.

Bài trên là thơ một tác giả vô danh.

Tam dịch thơ:

Tháng mười mưa rào đổ / Ướt vai người lên đường / Anh có còn đi mãi / (Chịu dãi gió dầm sương) / Hay tìm nơi trú ẩn / Chờ mưa lạnh qua cơn.

19-4259

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

十月之具礼能常可 吾世古河 屋戸乃黄葉 可落所見

Dạng huân độc (đã chua âm):

十月時雨の常か我が背子が宿の黄葉散りぬべく見ゆ

Phiên âm :

Kamu(kan)nazuki / shigure no tsune ga / wa ga seko ga / yado no momichiba
/chirinubeku miyu /

Diễn ý:

Tháng mười âm lịch là lúc mùa mưa rào vẫn thường trở về như đúng hẹn. Ta thấy nơi sân nhà người bạn thân mến của ta, cây lê đã đổ là vàng chắc vì bị mưa gió đập vùi. Trong lời giải thích kèm theo bài thơ có viết “nashi no kôyô” là lá vàng của cây lê chứ trong thơ không nêu trực tiếp tên cây lê.

Bài thơ do Ôtomo no Yakamochi viết tặng chủ nhân ngôi nhà, người bạn thiết của ông, Ki no Iimaro.

Tam dịch thơ:

Tháng mười đưa mưa rào / Mùa đúng hẹn về theo / Cây lê trong vườn bạn / Lá vàng rơi rụng nhiều / Chịu gió mưa vùi dập / Cảnh gợi buồn bao nhiêu /

19-4225

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

足日木之 山黄葉尔 四頭久相而 将落山道乎 公之超麻久

Dạng huân độc (đã chua âm):

あしひきの山の紅葉にしづくあひて散らむ山道を君が越えまく

Phiên âm :

Ashihiki no / yama no momichi ni / shizuku ahi (i) te / chiramu (ran) yamaji wo/ kimi ga koemaku /

Diễn ý:

Có phải trên con đường núi sâu thăm thẳm giữa mùa lá vàng đã rụng hết vì mưa lạnh, anh sẽ cất bước lầm lũi vượt núi mà ra đi chăng?

Thơ Yakamochi làm năm 750 trong khi ông đang ở Toyama trong xứ Etchuu, nhân một bữa tiệc tiễn đưa thuộc hạ về kinh phúc trình tình hình địa phương. Chuyến đi có vẻ mất nhiều thời gian.

Tam dịch thơ:

*Có phải trên đường đó / Về kinh đô xa xôi / Anh sẽ bước lẫm lũi / Theo lối lá vàng rơi /
Đầm ìa hạt mưa lạnh / Vượt qua bao núi đồi /*



Lá phong đỏ (Momiji)

4-628

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

白髮生流 事者不念 <變> 水者 鹿煮藻闕二毛 求而将行

Dạng huân độc (dã chua âm):

白髮生ふることは思はず変若水はかにもかくにも求めて行かむ

Phiên âm :

Shiraga ofuru / koto wa omowazu / ochimizu wa / ka ni mo kaku ni mo / motomete yukamu (kan)/

Diễn ý:

Nhân có người con gái (otome) bảo Saeki no Akamaro rằng nếu muốn cô đưa cánh tay làm gối để gối đầu thì trước tiên ông ta phải đi kiếm nước thiêng cải lão hoàn đồng mà uống cái đã.

Đây là bài thơ người bị chế riễu trả lời là mình không tin đã có nhiều tóc bạc đến thế nhưng nghe lời cô nói thì cũng ráng đi kiếm nước ấy đem về. Tóc bạc cũng là hiện tượng thiên nhiên nói lên cảnh mùa đông của cuộc đời.

Tam dịch thơ:

*Tóc bạc nào đã thấy / (Cuộc đời chửa vào đông) / Nhưng vì nàng nhắc nhở / Muốn cải
lão hoàn đồng / Nước thiêng nên tìm kiếm / Ta đành phải nghe cùng /*

10-2350

Nguyên văn (dạng Man.yôgan)

足桧木乃 山下風波 雖不吹 君無夕者 豫寒毛

Dạng huấn độc (dã chua âm):

あしひきの山のあらしは吹かねども君なき宵はかねて寒しも

Phiên âm :

Ashihiki no / yama no arashi wa / fukanedomo / kimi naki yohi(i) wa / kanete samushi mo /

Diễn ý:

Vẫn chưa phải là mùa có những cơn bão núi thổi thốc xuống lạnh lùng. Nhưng vì không có anh bên cạnh nên ngay chiều hôm nay, chưa chi em đã cảm thấy lạnh trước rồi.

Nhà thơ vô danh, có lẽ là một nàng con gái đáng yêu, vịnh cảnh chiều tối để nói lên tâm sự mình.

Tam dịch thơ:

Chưa phải là mùa bão núi / Gieo lạnh ngập phòng khuê / Nhưng bóng anh chẳng thấy / Lòng em những tái tê / Trời tuy không nổi gió / Rét mướt sớm quay về /

20-4492

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

都奇餘米婆 伊麻太冬奈里 之可須我尔 霞多奈婢久 波流多知奴等可

Dạng huấn độc (dã chua âm):

月数めばいまだ冬なりしかすがに霞たなびく春立ちぬとか

Phiên âm :

Tsuki yomeba / imada fuyu nari / shikasu ga ni / kasumi tanabiku / harutachinu to ka /

Diễn ý:

Nếu tính theo tờ lịch thì bây giờ chúng ta đang ở giữa mùa đông. Thế mà đã thấy sương lam giăng giăng, phải chăng tín hiệu của một mùa xuân mới.

Bài thơ này do Ôtomo no Yakamochi làm ra để nói sự ngỡ ngàng và vui sướng của ông khi thất tiết lập xuân đến trước mùa xuân trên tờ lịch (niên nội lập xuân). Chủ đề này về sau thường thấy lại trong các tập thơ soạn theo sắc chiếu, ví dụ Kokin Wakashuu, ở quyển đầu.

Tam dịch thơ:

Nếu tính theo tờ lịch / Mình còn giữa mùa đông / Nhưng sương lam đã dậy / Tỏa khắp

trời mênh mông / Như đưa tin xuân đến / (Có phải ngỡ ngàng không!) /

8-1648

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

十二月尔者 沫雪零跡 不知可毛 梅花開 含不有而

Dạng huân độc (đã chua âm):

十二月には淡雪降ると知らねかも梅の花咲くふふめらずして

Phiên âm :

Shiwazu ni wa / awayuki furu to / shirane kamo / ume no hana saku / fufumerazu shite /

Diễn ý:

Chắc vì không biết tháng shiwazu tức tháng 12 là lúc tuyết hã còn rơi như rắc phấn cho nên những nụ trong vườn đã nở hoa rồi. Làm như nó không chờ đợi nổi đến khi mùa xuân thực sự đến.

Chữ shiwazu (sư tẩu) còn có nghĩa là tất tả, chạy đôn chạy đáo như cảnh tượng ngày cuối năm phải thanh toán mọi việc.

Tam dịch thơ:

Chắc vì không hay biết / Tháng chạp tuyết còn rơi / Đâu cây như rắc phấn / Nên mơ đã nở rồi / Vội vã làm chi vậy / Mùa xuân sẽ đến thôi/



Hoa ume

20-4488

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

三雪布流 布由波祁布能未 鶯乃 奈加牟春敵波 安須尔之安流良之

Dạng huân độc (đã chua âm):

み雪降る冬は今日のみ鶯の鳴かむ春へは明日にしあるらし

Phiên âm :

Miyuki furu / fuyu wa kefu (kyô) nomi / uguhi(i)su no / nakamu (kan) haru he (e) wa /
asu ni shiaru rashi /

Diễn ý:

Tuyết chỉ còn rơi nội hôm nay vì mùa đông sắp hết rồi. Đò chùng mùa xuân sẽ mang tiếng oanh ca riu rít trở về vào ngày mai này đó thôi.

Bài thơ do Mikata no Ôkimi viết vào ngày 18 tháng 12 năm 757 để ca ngợi tiết lập xuân (19 tháng 12) tức ngày hôm sau. Đó là một năm đặc biệt mà tiết lập xuân đến trong năm (niên nội lập xuân).

Cần nói thêm là trong 4 tập cuối (17, 18, 19, 20) của Manyôshuu, người ta biết đích xác ngày giờ nơi chốn những bài thơ làm ra vì chúng được rút ra từ nhật ký của Ôtomo no Yakamochi.

Tam dịch thơ:

*Còn một hôm nay nữa / Là tuyết sẽ ngưng rơi / Mùa đông đến ngày chót / Sáng mai xuân
tới nơi / (Sẽ nghe trong nắng mới) / Tiếng oanh ca bồi hồi /*

Tiết 6: Thiên nhiên trong cảm quan của người Vạn Diệp:

Trước tiên, đối với người Vạn Diệp, thiên nhiên là một giới hạn, ví dụ như giới hạn giữa cõi sinh và cõi tử. Khi Kakinomoto nói về cái chết của vợ mình (bài 2-208, xem lại Chương 3), ông bảo bà đi “vào trong núi”

*Em đi vào trong núi / Rừng thu lá đỏ chen / Lạc hướng, không về nữa / Ngơ ngác, anh đi
tìm / Mịt mùng nào thấy lối. (Làm sao gặp, hồi em?)*

Khuất dạng trong núi, khuất núi (yamagakushi) như người vợ của Hitomaro, khuất bóng trong mây (kumogakure) như Hoàng tử Arima trong bài thơ già biệt cuộc đời (bài 3-416, xem lại Chương 2)

*Trên ao Iware / Ngày tháng dài bất tận / Nhưng tiếng vịt ta nghe / Chắc chỉ là lần cuối /
Thân này mai sẽ khuất / Đẳng sau lớp mây che.*

Sơn giới, vân giới, nguyệt giới ư ? Tất cả đều nói về cái chết. Hải giới (unakika) tức thế giới biển cũng là một giới hạn thần bí khác, nơi những dị loại sinh sống. Chàng Urashima Tarô của Takahashi no Mushimaro có lần tìm đến đây (bài 9-1740). Đằng sau núi, trên mây, trên cung trăng, dưới đáy biển, đều là nơi chốn có một thế giới hằng thường, trường cửu (thường thế = tokoyo). Những vị thần đến viếng người ta từ núi, từ biển nên mới có những công chào (torii) được dựng lên. Các bậc đế vương thời Vạn Diệp thường cất ly cung gần những nơi biển hay núi như Yoshino, Naniwa, Waka no ura để có thể giao tiếp với thiên nhiên và đi tìm một sự yên tĩnh trong tâm hồn. Sông núi là nơi tu dưỡng tinh

thần và là cái nôi của tôn giáo. Khuynh hướng ngưỡng vọng sự yên tĩnh trong thế giới thần tiên về sau sẽ gắn liền với tư tưởng tịnh độ của Phật giáo (khái niệm Tây thiên tịnh độ) và tư tưởng nhàn cư ẩn dật thời Trung cổ.

Những biến đổi của thời tiết đều đến từ núi từ biển. Người cung đình nhận thức uy lực của nó qua những lần săn bắn hay thắp từng ngự du, người nông dân nhìn thấy nó trong công việc đồng áng. Sóng dậy, sương giăng, suối reo thác gầm, sấm ran gió giật, mưa rơi tuyết đổ, chùng ấy hiện tượng thiên nhiên - vừa đáng sợ vừa gần gũi - là nguồn cảm hứng thi ca của họ. Những mùa nổi tiếp đi qua với chim chóc, hoa lá đổi thay làm thiên nhiên giống như một sân khấu nhiều màu sắc và động tác. Đó là chưa kể ảnh hưởng của thiên nhiên đến mùa màng và những nghi lễ cung đình, xưa kia vẫn gắn liền với nông vụ.

Một khi đã có những chuyển biến của thời tiết, có đông tàn xuân đến, có lạnh có nóng, có hoa có bướm thì cũng sẽ có cái rạo rục của tình yêu trai gái. Ví người yêu với một cảnh hoa đẹp, ví giọng nói của nàng với tiếng chim. Nhìn phong cảnh cũ nhớ đến người cách xa vv...

Nắng sớm mưa chiều đều gợi nên lòng hoài niệm. Thiên nhiên như thể từ thuở nào đâu đã gắn liền với tâm hồn người Vạn Diệp.

Nguyễn Nam Trân